



Cơ quan: Ủy ban
nhân dân tỉnh Bạc
Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Thời gian ký:
28.03.2025
17:07:09 +07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 125/QĐ-UBND

Bạc Liêu, ngày 28 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phước Long tại Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 và đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 60/TTr-SNNMT ngày 21 tháng 3 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 38.052,39 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 3.739,08ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

b) Diện tích thu hồi đất:

- Diện tích thu hồi đất nông nghiệp: 378,33 ha.

- Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp: 16,38ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

c) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 482,65 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 11,30 ha.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 2,10 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 3,44ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long do Ủy ban nhân dân huyện Phước Long xác lập ngày 18 tháng 3 năm 2025.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phước Long chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

1. Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Chịu trách nhiệm pháp lý, tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ và cơ sở dữ liệu về quy mô, phạm vi, diện tích, vị trí chuyển mục đích các loại đất phân bổ đến đơn vị cấp xã trong hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phước Long được phê duyệt tại Quyết định này.

3. Tổ chức thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Đồng thời, thực hiện báo cáo định kỳ đúng quy định của pháp luật về đất đai.

5. Tổ chức thực hiện lưu trữ hồ sơ theo đúng quy định của pháp luật về lưu trữ; hoàn chỉnh, cập nhật cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ và Điều 6 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phước Long, Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. /..

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bạc Liêu;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Các Tổ chức Đoàn thể cấp tỉnh;
- Trung tâm CB-TH (đăng Công thông tin điện tử của UBND tỉnh);
- Lưu: VT, Đạ (QĐ 15).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Hữu Trí

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 125/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Phụ lục 01

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHƯỚC LONG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Nhóm đất nông nghiệp	38,453.09	92,01	38.052		38.052,39	91,05
1.1	Đất trồng lúa	13.693,55	32,77	13.526	40	13.566,21	32,46
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	13.681,13	32,74	13.513	41	13.553,79	32,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	12,42	0,03		12	12,42	0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	154,05	0,37		144	143,80	0,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.856,05	6,83	2.802		2.802,00	6,70
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng phòng hộ						
1.6	Đất rừng sản xuất			18		18,00	0,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	21.739,58	52,02		21.479	21.479,42	51,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung				2	2,10	0,01
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác	9,86	0,02		41	40,86	0,10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	3.338,38	7,99	3.739		3.739,08	8,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	517,87	1,24	545,19		545,19	1,30
2.2	Đất ở tại đô thị	112,23	0,27	205,32		205,32	0,49
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,46	0,02	9,46		9,46	0,02
2.4	Đất quốc phòng	80,48	0,19	87,48		87,48	0,21
2.5	Đất an ninh	3,21	0,01	7		7,00	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	41,94	0,10	88,93		88,93	0,21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,28	0,01	3,28		3,28	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội			2,50		2,50	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,63	0,02	6,10		6,10	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	30,72	0,07	65,64		65,64	0,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	2,21	0,01	11,31		11,31	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,10	0,00		0,10	0,10	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	10,45	0,03	175,54		175,54	0,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp			80		80,00	0,19
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	7,92	0,02	51,42		51,42	0,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,53	0,01	44,12		44,12	0,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.099,71	5,02	2.228	-0,81	2.227,19	5,33
2.8.1	Đất công trình giao thông	857,51	2,05	951		951,00	2,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	1.228,08	2,94	1.236		1.236,00	2,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước				1,52	1,52	0,004
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,58	0,001	2,93		2,93	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	5,71	0,01	11,94		11,94	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1,14	0,003	5		5,00	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,32	0,001	0,34		0,34	0,001
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	1,70	0,004		4,69	4,69	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	4,67	0,01		13,77	13,77	0,03
2.9	Đất tôn giáo	14,20	0,03	15		15,00	0,04
2.10	Đất tín ngưỡng	5,19	0,01		5,32	5,32	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	18,65	0,04	27,39		27,39	0,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	425,97	1,02		345,24	345,24	0,83
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm,						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2024		Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	phá						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	425,97	1,02		345,24	345,24	0,83
2.13	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng						
3.3	Núi đá không có rừng cây						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng						

Phụ lục 02
DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHƯỚC LONG

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
			TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)=(4)+ ...+(11)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nhóm đất nông nghiệp	378,33	119,54	24,94	23,31	24,98	17,21	22,98	28,33	117,04
1.1	Đất trồng lúa	85,24	45,96	18,87	4,51		5,48	10,42		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	85,24	45,96	18,87	4,51		5,48	10,42		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	7,75	1,75	0,92	0,18	0,10	1,86	2,92		0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	63,95	20,35	5,15	6,55	4,58	9,87	9,64	3,59	4,22
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	221,39	51,48		12,07	20,30			24,74	112,80
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	16,38	7,73	1,23	1,01	0,14	1,11	0,73	0,30	4,13
2.1	Đất ở tại nông thôn	7,99		1,18	0,70	0,07	1,11	0,71	0,26	3,96
2.2	Đất ở tại đô thị	2,77	2,77							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,51	0,36	0,05		0,04				0,06
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,13			0,11					0,02
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,11			0,11					
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,02								0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
			TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)=(4)+ ...+(11)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,03				0,03				
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,03				0,03				
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	4,05	3,83		0,20			0,02		
2.6.1	Đất công trình giao thông	0,50	0,50							
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	3,55	3,33		0,20			0,02		
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	0,17	0,07						0,04	0,06
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,73	0,70							0,03
2.8.1	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,73	0,70							0,03

Phụ lục 03

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN PHƯỚC LONG**

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thanh Tây A	Phong Thanh Tây B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	482,65	144,02	47,77	32,10	34,57	23,33	29,53	40,49	130,84
	<i>Trong đó:</i>	-									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	116,04	50,59	37,43	6,51		8,32	13,19		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	10,25	1,75	1,42	0,18	0,10	2,86	3,92		0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	89,81	28,94	8,92	8,77	6,47	12,15	12,42	5,92	6,22
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	266,55	62,74		16,64	28,00			34,57	124,60
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	11,30	5,80	1,00	0,50		2,00	2,00		
	<i>Trong đó:</i>	-									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	11,30	5,80	1,00	0,50		2,00	2,00		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi	MHT/CNT	2,10	2,10							

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	tập trung quy mô lớn										
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	3,44	0,92	2,23	0,20	0,05				0,04
	<i>Trong đó:</i>	-									
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,20	0,92	2,23		0,05				
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,20			0,20					
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,04								0,04

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.